TOPIC 4
GLOBAL WARMING

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Additionally	adv	/əˈdɪʃənəli/	*thêm vào đó*
2	Alleviation	n	/əˌliːviˈeiʃn/	*sự làm nhẹ đi, giảm nhẹ đi*
3	Beetle	n	/ˈbiːtəl/	*bọ cánh cứng*
4	Bio-fertilizer	n	/baɪəʊˈfɜːtɪlaɪzər/	*phân bón sinh học*
5	Catastrophe Catastrophic	n a	/kəˈtæstrəfi/ /ˌkætəˈstrɒfik/	*tai ương, tai họa* *tai ương, thảm khốc*
6	Climatology Climate Climatic Climax	n n a n	/ˌklaɪməˈtɒlədʒi/ /ˈklaɪmət/ /klaɪˈmætɪk/ /ˈklaɪmæks/	*khí hậu học* *khí hậu* *thuộc khí hậu* *cao trào*
7	Clumsily	adv	/ˈklʌmzəli/	*một cách vụng về*
8	Commend Condemn Denounce	v v v	/kəˈmend/ /kənˈdem/ /dɪˈnaʊns/	*tán dương, ca ngợi* *kết tội* *tố cáo, vạch mặt*
9	Converse	v	/ˈkɒnvɜːs/	*nói chuyện*
10	Creativity Creation Creature Creative	n n n a	/ˌkrieɪˈtɪvɪti/ /kriˈeɪʃən/ /ˈkriːtʃər/ /kriˈeɪtɪv/	*tính sáng tạo, óc sáng tạo* *sự sáng tạo* *sinh vật* *sáng tạo*
11	Deposit	v	/dɪˈpɒzɪt/	*đặt cọc*
12	Ecological Ecology Ecologist	a n n	/ˌiːkəˈlɒdʒɪkəl/ /iˈkɒlədʒi/ /iˈkɒlədʒɪst/	*thuộc sinh thái* *sinh thái* *nhà sinh thái*

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
13	Emission Emit Emissive	n v a	/iˈmɪʃən/ /iˈmɪt/ /iˈmɪsɪv/	*sự phát ra, sự tỏa ra* *phát ra, tỏa ra* *phát ra, tỏa ra*
14	Enhancement	n	/ɪnˈhɑːnsmənt/	*sự nâng cao*
15	Evaporation	n	/ɪˈvæpəreɪt/	*làm bay hơi, sự bốc hơi*
16	Exacerbate	v	/ɪgˈzæsəbeɪt/	*làm trầm trọng thêm*
17	Exonerate	v	/ɪgˈzɒnəreɪt/	*miễn tội cho ai*
18	Glacier	n	/ˈglæsiər/	*sông băng*
19	Heat-insulated Heat-released Heat-related Heat-treated	a a a a	/hiːt ɪnsjəˈleɪtɪd/ /hiːtrɪˈliːsd/ /hiːtrɪˈleɪtɪd/ /hiːtˈtriːtɪd/	*cách nhiệt* *tỏa nhiệt* *liên quan đến nhiệt* *được xử lý bằng nhiệt, nhiệt luyện*
20	Heat-trapping	a	/hiːt ˈtræpɪŋ/	*giữ nhiệt*
21	Horribly	adv	/ˈhɒrəbli/	*một cách đáng sợ*
22	Incidence	n	/ˈɪnsɪdəns/	*sự tác động vào, phạm vi ảnh hưởng*
23	Indication	n	/ˌɪndɪˈkeɪʃən/	*dấu hiệu, sự chỉ dẫn*
24	Infectious Infection	a n	/ɪnˈfekʃəs/ /ɪnˈfekʃən/	*dễ lây nhiễm* *sự lây nhiễm*
25	Inland	a	/ˈɪnlənd/	*nội địa*
26	Mitigation Mitigate	n v	/ˌmɪtɪˈgeɪʃən/ /ˈmɪtɪgeɪt/	*sự làm nhẹ, làm dịu* *làm nhẹ, làm dịu*
27	Moderately	adv	/ˈmɒdərətli/	*một cách có mức độ*
28	Permafrost	n	/ˈpɜːməfrɒst/	*sự đóng băng vĩnh viễn*
29	Potentially Possessively Imperatively Crucially	adv adv adv adv	/pəˈtenʃəli/ /pəˈzesɪvli/ /ɪmˈperətɪvli/ /ˈkruːʃəlli/	*một cách tiềm năng* *chiếm hữu, sở hữu* *một cách khẩn cấp, cấp bách* *một cách quan trọng*
30	Prevalence	n	/ˈprevələns/	*sự thịnh hành*
31	Recklessly	adv	/ˈrekləsli/	*một cách liều lĩnh*

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
32	Reverse Reserve	v v	/rɪˈvɜːs/ /rɪˈzɜːv/	*đảo ngược* *giữ gìn, bảo tồn*
33	Sparingly	adv	/ˈspeərɪŋli/	*một cách dè xẻn, không hoang phí*
34	Substitute	a	/ˈsʌbstɪtʃuːt/	*thay thế*
35	Supremely	adv	/suːˈpriːmli/	*tột cùng*
36	Suspect Inspection Inspector	v n n	/səˈspekt/ /ɪnˈspekʃən/ /ɪnˈspektər/	*nghi ngờ* *sự thanh tra, xem xét kỹ* *người thanh tra, kiểm tra*
37	Tactlessly	adv	/ˈtæktləsli/	*không khéo cư xử*
38	Thawing	a	/θɔːɪŋ/	*tan ra*
39	Timeframe	n	/ˈtaɪm ˌfreɪm/	*khung thời gian, khoảng thời gian được lên lịch*
40	Whipping	n	/ˈwɪpɪŋ/	*trận đòn roi, sự đánh đập*

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Accuse sb of doing st = blame sb for doing st: *buộc tội ai vì đã làm gì*	
2	Be suspected of doing st	*nghi ngờ làm gì*
3	Clear evidence	*bằng chứng rõ ràng*
4	Criticize to sb for doing st = reproach sb for doing st: *chỉ trích ai vì đã làm gì*	
5	In the absence of st	*thiếu cái gì*
6	Pledge to do st	*cam kết làm gì*
7	Put pressure on sb/st	*gây áp lực lên ai/cái gì*
8	Put the blame for	*đổ lỗi cho*
9	To be fined for doing st	*bị phạt vì đã làm gì*
10	To be sentenced to	*bị kết án*

LIVEWORKSHEETS